Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 577 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2019*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Giang và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 27/4/2019,

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Giang

Mã số thuế: 5100181038

Địa chỉ: tổ 9, phường Nguyễn Trãi, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Giang**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: tổ 9, phường Nguyễn Trãi, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang

(Tel: 0219.3875566; Email: giangkdxdhg@gmail.com)

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 465**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Quyết định số 440/QĐ-BXD ngày 09/10/2009./.

Nơi nhận:
- Trung tâm kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Giang;
- Sở XD tỉnh Hà Giang;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 465

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 577/GCN-BXD, ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG**	
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030 :2003, AASHTO T128/T133
2.	Xác định giới hạn uốn và nén	TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009), AASHTO T106
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định thể tích của xi măng	TCVN 6017:2015, AASHTO T131/T129,
II.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỦA HỖN HỢP BT VÀ BT NẶNG**	
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:1993, AASHTO T199, ASTM C143/C143-M
5.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C 138
6.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:1993, ASTM C 232
7.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:1993
8.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:1993
9.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113 :1993, ASTM C 642
10.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:1993
11.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:1993, ASTM C 39, AASHTO T22-10
12.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:1993, ASTM C 78-10, AASHTO T97
13.	Xác định cường độ kéo khi bửa	TCVN 3120:1993, ASTM C 496-11
III.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**	
14.	Xác định thành phần cỡ hạt, modun độ lớn	TCVN 7572-2:2006, ASTM C136/C 136M:14, AASHTO T27
15.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006, ASTM C 127/C 566, AASHTO T19
16.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006, ASTM C70/C127/C 566, AASHTO T 85
17.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hổng	TCVN 7572-6:2006, ASTM C 29M

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
18.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006, ASTM C 566, AASHTO T 255
19.	Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006 ASTM C 142, AASHTO T112
20.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006, ASTM C 40
21.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006, ASTM D 2938
22.	Xác định độ nén dập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006, ASTM D 2938
23.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (los Angeles)	TCVN 7572-12:2006, ASTM C 131, AASHTO T96
24.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006,
25.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa	TCVN 7572-17:2006, ASTM C 142, AASHTO T122
26.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
27.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
IV.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG**	
28.	Khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012 AASHTO T100, ASTM D854
29.	Độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 AASHTO T265, ASTM D2216
30.	Giới hạn dẻo và giới hạn chảy	TCVN 4197:2012, AASHTO T89/T90, ASTM D4318
31.	Thành phần hạt	TCVN 4198:2014, AASHTO T88/T27, ASTM C136/ D422-63
32.	Sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995, ASTM D3080
33.	Tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012 AASHTO T116 ASTM D2166-01
34.	Độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012, 22TCN 333-06 AASHTO T180/ T99
35.	Khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012 , ASTM D2937 AASHTO T100/ T191
36.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng	22TCVN 332-06, TCVN 8821:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
37.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông, 3 trục (UU, CU, CD, CV)	ASTM D 2166-01, ASTM D 2850-95
38.	Hệ số thấm của đất	TCVN8723:2012 ASTM D2434, AASHTO T204 :90
39.	Đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012, ASTM D4829
40.	Đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:2012 ASTM D427, AASHTO T92
41.	Đặc trưng góc nghỉ của đất	TCVN 8724:2012, BS 1377
V.	**THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG**	
42.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2003
43.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2003
44.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2003
45.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2003
46.	Xác định khả năng thời gian bắt đầu đôngkết của vữa	TCVN 3121-9:2003
47.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2003
48.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2003,
49.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2003
50.	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định kích thước hạt lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động, xác định thời gian đông kết, cường độ nén, thời gian điều chỉnh, hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
51.	Xác định độ chảy lan của vữa; sự thay đổi của chiều dài thanh vữa; sự thay đổi chiều cao cột vữa trong quá trình đông kết; độ tách nước.	TCVN 9204:2012; ASTM C939; C157-08; C827-10; C940-10; C 1107-11
VI.	**KIỂM TRA VẬT LIỆU KIM LOẠI, MỐI HÀN**	
52.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892:2009), ASTM A370 ; AASHTO T244/T68M
53.	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005), AASHTO T244 ASTM A370/A438,

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
54.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử uốn	TCVN 5401:2010, AASHTO T244 ASTM E190,
55.	Kiểm tra chất lượng hàn ống – thử nén dẹt	TCVN 5402:1991, ASTM A370
56.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:1991, AASHTO T68
57.	Kiểm tra không phá huỷ - PP dùng bột từ	TCVN 4396:1986
58.	Thử kéo bu lông, ốc vít	TCVN 1916:1995, TCVN 1917:2014 ASTM F 606
VII.	**BÊ TÔNG NHỰA**	
59.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011 AASHTO T245, ASTM D6927
60.	Hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011 AASHTO T164, ASTM D2172
61.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 AASHTO T27, ASTM C136
62.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng BTN ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011 AASHTO T209-90, ASTM D2041
63.	Xác định tỷ trọng khối , khối lượng thể tích BTN ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011 AASHTO T166/T275
64.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011, AASHTO T305
65.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011, AASHTO T304
66.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011,
67.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011 AASHTO T269-94, ASTM D3203
68.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011, ASTM D3203
69.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
70.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011, ASTM D6927
VIII.	**THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG**	
71.	Xác định dung trọng độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71, TCVN 8729:2012 ASTM D2937, AASHTO T 204-90
72.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, xác định độ chặt bằng phương pháp rót cát	22TCN 346 :06; TCVN 8729-12 ; AASHTO T 191-93 ASTM D1556-96
73.	Xác định môđun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
74.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Xác định độ bằng phẳng bằng (mặt đường otô theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI)	TCVN 8864:2011, TCVN 8865:2011
75.	Xác định môđun đàn hồi chung của kết cấu áo đường bằng cần benkenman	TCVN 8867:2011
76.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 AASHTO T278
77.	Phương pháp không phá hủy sử dụng kết hợp máy siêu âm và súng bật nẩy để xác định cường độ nén	TCVN 9335:2012 EN 12504
IX.	**THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG**	
78.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1 :2009, AASHTO T32, ASTM C 67
79.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2 :2009, AASHTO T 32, ASTM C 67
80.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3 :2009, AASHTO T32, ASTM C 67
81.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4 :2009, AASHTO T32, ASTM C 67
82.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5 :2009, AASHTO T32, ASTM C 67
83.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6 :09 AASHTO T32 ASTM C67
84.	Xác định vết tróc do vôi, Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-7,8:2009
X.	**THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA**	
85.	Thành phần hạt	22 TCN 58 :84 TCVN7572-2 : 06 AASHTO T11 ASTM C136
86.	Khối lượng riêng của bột khoáng chất	22 TCN 58:84 AASHTO T134
87.	Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22 TCN 58:84 ASTM D5329
88.	Hệ số háo nước	22 TCN 58:84 ASTM D5329

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
89.	Hàm lượng chất hòa tan trong nước	22 TCN 58:84 ASTM D5329
90.	Lượng mất khi nung	23 TCN 58:84 ASTM D5329
91.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:84 ASTM D5329
92.	KL-TT và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất nhựa và nhựa được	22TCN 58-84
XI.	**THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG**	
93.	Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
94.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6477:2016
95.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
96.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
97.	Xác định độ thấm	TCVN 6477:2016
XII.	**GẠCH BÊ TÔNG BỌT, GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP VÀ KHÔNG CHƯNG ÁP**	
98.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
99.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
100.	Xác định độ hút nước, Xác định khối lượng thể tích khô, xác độ ẩm	TCVN 9030:2017
101.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2017
XIII.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN, GẠCH LÁT XI MĂNG, GRANITO**	
102.	Kiểm tra kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:2011
103.	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:2011
104.	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:2011
105.	Gạch lát xi măng, ganito: kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:1995, TCVN 6074:1995
XIV.	**THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO**	
106.	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744 :07
107.	Xác độ hút nước	TCVN 7744 :07
XV.	**NHỰA BITUM**	
108.	Xác định độ kim lún ở 25°C	TCVN 7495:2005 ; AASHTO T49; ASTM D5
109.	Xác định độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
110.	Xác định nhiệt độ hóa mền (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005, AASHTO T53, ASTM D36
111.	Xác định điểm chớp cháy (cốc hở)	TCVN 7498:2005 AASHTO T48, ASTM D92
112.	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163° C trong 5h	TCVN 7499:2005 AASHTO T47, ASTM D6
113.	Xác định lượng nhựa hòa tan trong trichlorethylene	TCVN 7500:2005 AASHTO T44, ASTM D2042
114.	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005
115.	Hàm lượng Paraphin	TCVN 7503:2005,
116.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.